

BÍ KÍP



# ĐÁNH HÀNG TRUNG QUỐC



Làm giàu t  
Tiếng Trun





八 (pa)  
bā

tám

九 (chiếu)  
jiǔ

chín

十 (sứ)  
shí

mười

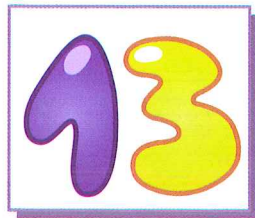
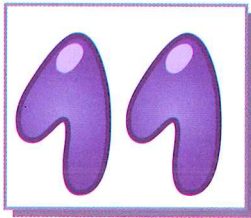
b. Số đếm từ 11 đến 19:

Đối với các số đếm từ 11 đến 19, ta đọc số 10 (十) trước rồi đọc các số từ 1 đến 9 ở đằng sau.

十一 *shíyī* (sứ i): mười một

十二 *shí'èr* (sứ ơ): mười hai

十三 *shísān* (sứ xan): mười ba

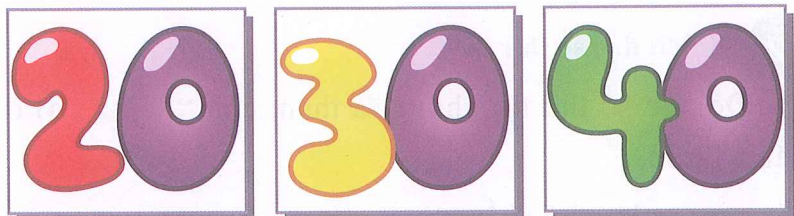


Đối với các chữ số tròn chục, ta đọc các số từ 1 đến 9 đằng trước, và đọc số 10 ở đằng sau.

二十 *èrshí* (ơ sứ): hai mươi

三十 *sānshí* (xan sứ): ba mươi

四十 *sìshí* (xư sứ): bốn mươi



c. Số đếm hàng trăm, hàng nghìn, hàng vạn, hàng tỷ:

一百 *yībǎi* (i pải): một trăm

一千 *yīqiān* (i chien): một nghìn

一万 *yī wàn* (i oan): một chục nghìn

一亿 *yī yì* (í i): một trăm triệu

十个亿 *shí gè yì* (sứ cura i): một tỉ

d. Công thức đọc số đếm:

Chúng ta tách từng hàng tỷ, hàng vạn, hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị của từng số rồi đọc lần lượt.

$21 = 20 + 1 =$  二十 一 *èrshíyī* (ơ sứ i)

$102 = 100 + 00 + 2 =$  一百零二 *yībǎi líng èr* (i pải linh ơ)

$6345 = 6000 + 300 + 40 + 5 =$  六千三百四十五 *liùqiān sānbǎi sìshíwǔ* (liêu chien xan pải xư sứ ử)

$30789 = 30000 + 0000 + 700 + 80 + 9 =$  三万零七百八十九 *sān wàn líng qībǎi bāshíjiǔ* (xan oan linh chi pải pa sứ chiểu)



2

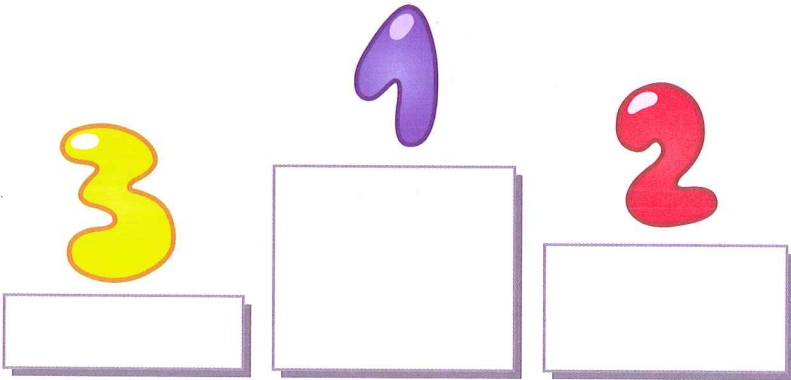
Cách đọc số thứ tự

Để đọc số thứ tự, chúng ta thêm chữ “第” *dì* (ti) ở đằng trước.

第一 *dì yī* (ti i): thứ nhất

第二 *dì èr* (ti ơ): thứ hai

第三 *dì sān* (ti xan): thứ ba



\* Chú ý:

a. Cách đọc số phòng và số điện thoại:

Đọc rời lần lượt từng số từ trái sang phải, số 1 không đọc là *yī* “i” mà đọc là *yāo* “dao”.

- Số phòng:

191: 一九一 *yī jiǔ yī* (i chiếu i)

108: 一零八 *yī líng bā* (i lính pa)

- Số điện thoại:

(0086)28236790945: 零零八六二八二三六七九零九四五  
*líng líng bā liù èr bā èr sān liù qījiǔ líng jiǔ sìwǔ* (lính lính pa  
liêu ơ pa ơ xan liêu chi chiểu lính chiểu xư ử)

b. Cách phân biệt 二 *èr* (ơ) và 两 *liǎng* (lẻng):

- 二 *èr* (ơ) và 两 *liǎng* (lẻng) đều có nghĩa là hai, số hai, tuy nhiên, dùng 二 *èr* (ơ) khi dùng trong các số đếm, số thứ tự.

二十二 *èrshí'èr* (ơ sớ ơ): hai mươi hai

第二 *dì èr* (ti ơ): thứ hai

- Dùng 两 *liǎng* (lẻng) khi đứng trước lượng từ.

两个人 *liǎng gè rén* (lẻng cơ rấn): hai người

两本书 *liǎng běn shū* (lẻng pản su): hai quyển sách



# PHẦN 1

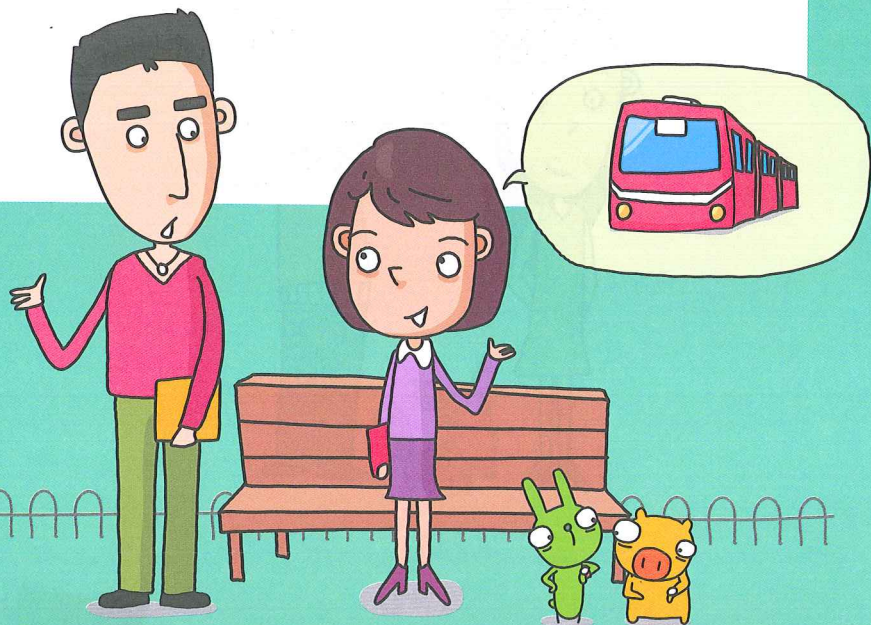
## GIAO TIẾP CƠ BẢN: ĐI LẠI, ĂN UỐNG

*A - Di chuyển từ Việt Nam*

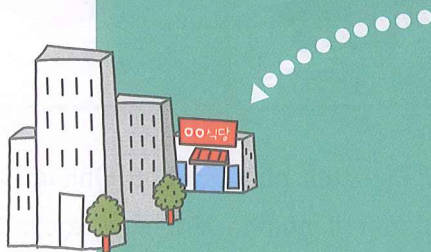
*B - Thủ tục phòng khách sạn*

*C - Phương tiện di chuyển*

*D - Ăn uống*



# BÀI 1 DI CHUYỂN BẰNG XE KHÁCH



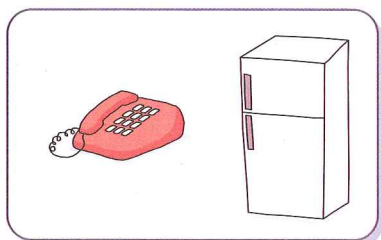
我要买两张去广州的车票

*Tôi muốn mua hai vé đi Quảng Châu*



## MẸO VẬT

Người Việt Nam chủ yếu sang đánh hàng tại hai khu vực chính là Quảng Châu và Thâm Quyển. Đối với mặt hàng thời trang như quần áo, giày dép, túi xách, thắt lưng..., Quảng Châu là nơi mua sắm lí tưởng nhất, còn đối với mặt hàng điện tử, điện thoại di động thì Thâm Quyển là sự lựa chọn hoàn hảo.



Quảng Châu – thủ phủ của tỉnh Quảng Đông, miền Nam Trung Quốc là một thành phố sầm uất, được mệnh danh là thiên đường mua sắm. Tại đây có rất nhiều khu chợ nổi tiếng kinh doanh sỉ lẻ hàng trăm mặt hàng đa dạng, từ quần áo, giày dép, trang sức đến hàng gia dụng. Nếu chịu khó dành thời gian dạo quanh những khu này, bạn sẽ tìm được những nguồn hàng vừa độc vừa chất lượng.

Có rất nhiều phương tiện để các bạn lựa chọn khi di chuyển sang Trung Quốc, trong đó, di chuyển bằng ô tô gần như là lựa chọn kinh tế nhất và tương đối thuận tiện với người Việt Nam. Các bạn có thể đặt xe Limousine hoặc xe khách 16 chỗ chạy lên



cửa khẩu Hữu Nghị Quan, nếu xuất phát từ Hà Nội thì thời gian xe chạy mất khoảng 4 tiếng đồng hồ. Sau đó, các bạn chạy xe điện đến nơi làm thủ tục xuất nhập cảnh, thời gian làm thủ tục dao động khoảng 1 tiếng tùy thuộc vào số lượng người làm thủ tục tại thời điểm đó. Cần lưu ý giờ làm thủ tục xuất nhập cảnh tại Trung Quốc là trước 17 giờ (tức trước 16 giờ theo giờ Việt Nam).

Sau khi hoàn thành thủ tục thông quan, các bạn bắt xe đến bến xe Bằng Tường để di chuyển tới Quảng Châu. Các bạn nên mua vé khứ hồi vì như vậy sẽ được bố trí chỗ ngồi tốt. Từ Quảng Châu, các bạn cũng có thể di chuyển đến Thâm Quyển bằng ô tô.

Mẹo hay phải  
nhớ ngay



## HỘI THOẠI



: 打扰一下，我要买两张去广州的车票。

*Dǎrǎo yíxià, wǒ yāomǎi liǎng zhāng qù guǎngzhōu de chēpiào.*

*Tǎ rào í xie, ủa deo máil lèng trang chuy Quảng Trâu tợ trua peo.*

Làm phiền anh chút, tôi muốn mua hai vé đi Quảng Châu.



: 单程还是往返?

*Dānchéng háishì wǎngfǎn?*

*Tan trǎng hái sù óng phản?*

Một chiều hay khứ hồi hả chị?



: 往返, 多少钱一张?

*Wǎngfǎn, duōshǎo qián yī zhāng?*

*Oáng phản, tua sảo chién i trang?*

Khứ hồi, bao nhiêu tiền một vé?



: 往返票是360元一张, 两张是720元。

*Wǎngfǎn piào shì 360 yuán yī zhāng, liǎng zhāng shì 720 yuán.*

*Oáng phản peo sù san pải doén i trang, lèng trang sù chi bài ơ sừ doén.*

Vé khứ hồi có giá 360 tệ, hai vé là 720 tệ.



: 我想买两张9号的去程票, 两张15号的回程票。

*Wǒ xiǎng mǎi liǎng zhāng 9 hào de qù chéng piào, liǎng zhāng 15 hào de huíchéng piào.*

*Ủa xéng mǎi lèng trang chiểu hao tư chuy trǎng, lèng trang sừ ủ hao tư huáy trǎng peo.*

Tôi muốn đặt hai vé chiều đi ngày mùng 9, chiều về ngày 15.



: 好的。你还需要什么消息吗?

Hảo de. Nǐ hái xūyào shénme xiāoxī ma?

Hảo ạ. Nǐ hái xuy deo sǎn mơ xeo xi ma?

Chị có cần thêm thông tin gì nữa không?



: 请问什么时候开车?

Qǐngwèn shénme shíhòu kāichē?

Chỉnh uân sǎn mơ sừ hâu khai trua?

Cho hỏi xe mấy giờ bắt đầu chạy?



: 大约晚上8点半。

Dàyuē wǎnshàng 8 diǎn bàn.

Ta duê oản sang pa tiển pan.

Khoảng tám 8 rưỡi tối.



TỪ MỚI

打扰 (tá rǎo) dǎrǎo	làm phiền
一下 (í xiē) yīxià	một chút
我 (wǒ) wǒ	tôi (nhân xưng ngôi thứ nhất)
你 (nǐ) nǐ	bạn / anh / chị (ngôi thứ 2)



*Bí kíp đánh hàng tại Trung Quốc*

要 (deò) <i>yào</i>	cần
想 (xiǎng) <i>xiǎng</i>	muốn
买 (mǎi) <i>mǎi</i>	mua
去 (chú) <i>qù</i>	đi
广州 (Quảng Trâu) <i>guǎngzhōu</i>	Quảng Châu
的 (tò) <i>de</i>	của ( định từ )
车 (trư) <i>chē</i>	xe
票 (piào) <i>piào</i>	vé
张 (tràng) <i>zhāng</i>	tám, lượng từ của vé
谢谢 (xià xià) <i>xièxiè</i>	cảm ơn

单程 (tan trắng) <i>dānchéng</i>	một chiều
往返 (oáng phản) <i>wǎngfǎn</i>	khứ hồi
还是 (hái sư) <i>háishì</i>	hay là ( dùng trong câu hỏi )
去程 (chuy trắng) <i>qùchéng</i>	chiều đi
回程 (huǎy trắng) <i>huíchéng</i>	chiều về
多少 (tua sảo) <i>duōshǎo</i>	bao nhiêu
钱 (chién) <i>qián</i>	tiền
是 (sư) <i>shì</i>	là
元 (doén) <i>yuán</i>	đồng ( nhân dân tệ )
还 (hái) <i>hái</i>	còn



## Bí kíp đánh hàng tại Trung Quốc

需要 (xū yào) <i>xūyào</i>	cần, yêu cầu
什么 (shén me) <i>shénme</i>	cái gì, gì
消息 (xiāo xī) <i>xiāoxī</i>	thông tin
请问 (qǐng wèn) <i>qǐngwèn</i>	cho hỏi
时候 (shí hòu) <i>shíhòu</i>	thời gian
开 (kāi) <i>kāi</i>	bắt đầu, chạy, xuất phát
大约 (dà yuē) <i>dàyuē</i>	khoảng
晚上 (wǎn shàng) <i>wǎnshàng</i>	buổi tối
点 (diǎn) <i>diǎn</i>	giờ
半 (bàn) <i>bàn</i>	một nửa



CÂU TRÚC



Cách đặt câu hỏi bằng đại từ nghi vấn trong tiếng Trung:

1 吗 *ma* (ma): thường đứng cuối câu, có nghĩa là “có... không?”.

你去广州吗?

*Nǐ qù guǎngzhōu ma?*

*Nǐ chuy Quǎng Trâu ma?*

Anh có đi Quảng Châu không?

2 什么 *shénme* (sản mơ): sử dụng trong câu hỏi “cái gì?”.

这是什么书?

*Zhè shì shénme shū?*

*Trua su sản mơ su?*

Đây là sách gì?

3 为什么 *wèishénme* (uây sản mơ): sử dụng khi đặt câu hỏi với ý nghĩa “tại sao?”.

你为什么学习汉语?

*Nǐ wèishénme xuéxí hànǚ?*

*Nǐ uây sản mơ xué xí han ỳ?*

Tại sao anh lại học tiếng Trung?